

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 549/2017/HNGĐ-ST
Ngày 28 - 8 - 2017
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Ngọc Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Đức Hân

2. Ông Bùi Đức Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đình Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 171/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 03 năm 2017 về Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 295/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị X, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn 10, xã VT, huyện VB, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn 8, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Đặng Văn N, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn 10, xã VT, huyện VB, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: BDH, xã QT, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 03 năm 2017 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên nguyên đơn chị Ngô Thị Vân khai:

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị X kết hôn với anh Đặng Văn N trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn số 81 ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã VT, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính

tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt, nuôi dạy con, làm ăn kinh tế dẫn đến vợ chồng sống thờ ơ, lạnh nhạt và không còn tình cảm thương yêu nhau. Do mâu thuẫn, chị X và anh N đã sống ly thân nhau từ năm 2014 đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Chị X nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đặng Văn N.

2. Về con chung: Chị Trần Thị X khai: Chị và anh Đặng Văn N có với nhau 02 con chung là Đặng Trần Gia B, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2006 và Đặng Trần Tuyết N, sinh ngày 13 tháng 11 năm 2010. Hiện anh N đang trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Trường hợp ly hôn, chị X đề N Tòa án giao cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung vì hiện tại chị X chưa có nơi ăn ở ổn định. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chị X và anh N tự thỏa thuận giao nhận với nhau nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị Trần Thị X khai: Chị và anh N không có tài sản chung nên chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28 tháng 6 năm 2017, bị đơn anh Đặng Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Anh Đặng Văn N xác nhận lời khai của chị Trần Thị X về thời gian, điều kiện, hình thức kết hôn, nguyên nhân và tình trạng mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Do mâu thuẫn anh và chị X đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Chị X xin ly hôn, anh N nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm yêu thương nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc nên anh N đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh Đặng Văn N khai anh và chị Trần Thị X có 02 con chung là Đặng Trần Gia B, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2006 và Đặng Trần Tuyết N, sinh ngày 13 tháng 11 năm 2010. Hiện anh N đang trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Khi ly hôn anh N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung anh và chị X tự thỏa thuận giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh N khai anh và chị X không có tài sản chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Tài liệu điều tra thể hiện quan hệ hôn nhân giữa chị X và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề N Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân

và gia đình xử cho chị X và anh N được ly hôn. Về con chung: Chị X và anh N có 02 con chung là Đặng Trần Gia B, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2006 và Đặng Trần Tuyết N, sinh ngày 13 tháng 11 năm 2010. Hiện anh N đang trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Trường hợp ly hôn, đề N Tòa án căn cứ tài liệu điều tra xác minh về hiện trạng nuôi con, khả năng, nguyện vọng nuôi con của mỗi bên và căn cứ Điều 81; Điều 82; Điều 83 để giải quyết việc nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Về tài sản chung chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Kiểm sát viên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Trần Thị X và bị đơn là anh Đặng Văn N có văn bản tự thỏa thuận yêu cầu Tòa án nơi cư trú của nguyên đơn giải quyết tranh chấp về Hôn nhân và gia đình. Căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Chị Trần Thị X, anh Đặng Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng đều có đơn đề N xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị X và anh N.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị X và anh Đặng Văn N xác lập vào năm 2005 là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tình tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt, công việc, nuôi dạy con dẫn tới vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn chị X và anh N đã sống ly thân nhau từ năm 2014 đến nay. Chị X xin ly hôn, anh N thừa nhận vợ chồng không còn tình cảm yêu thương nhau, đời sống chung không hạnh phúc. Điều này chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa chị X và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy có thể xử cho chị Trần Thị X và anh Đặng Văn N được ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị X và anh Đặng Văn N có 02 con chung là Đặng Trần Gia B, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2006 và Đặng Trần Tuyết N, sinh ngày 13 tháng 11 năm 2010. Hiện anh N đang trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Trường hợp ly hôn, anh N có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả 02 con chung. Chị X đề N Tòa án giao cả 02 con chung cho anh N nuôi dưỡng. Tuy nhiên, việc giao con

cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và đảm bảo quyền lợi của con chưa thành niên. Xét thấy, từ khi sống ly thân đến nay anh N là người trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và vẫn đảm bảo tốt về mọi mặt. Vì vậy, có thể giao cho anh N được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung là Đặng Trần Gia B, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2006 và Đặng Trần Tuyết N, sinh ngày 13 tháng 11 năm 2010 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chị X và anh N thống nhất tự thỏa thuận giao nhận cho nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết trong vụ án này.

[4] Về tài sản chung: Chị Trần Thị X và anh Đặng Văn N thống nhất khai không có tài sản chung, không đề N Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ N quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 -12 – 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì chị Trần Thị X phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị Trần Thị X và anh Đặng Văn N được quyền kháng cáo trong thời hạn do pháp luật quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; điểm b Khoản 1 Điều 39; Điều 147, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 5 Điều 27 N quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị X và anh Đặng Văn N.

2. Về nuôi con chung: Giao cho anh Đặng Văn N được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung là Đặng Trần Gia B, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2006 và Đặng Trần Tuyết N, sinh ngày 13 tháng 11 năm 2010 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Trần Thị X và anh Đặng Văn N tự thỏa thuận giao nhận cho nhau, không yêu cầu tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị Trần Thị X và anh Đặng Văn N thống nhất khai không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị X phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị X đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0000761 ngày 20 tháng 03 năm 2017. Chị Trần Thị X đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị X và anh Đặng Văn N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được giao cho chị X, anh N hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã VT, huyện VB, thành phố Hải Phòng;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Ngọc Anh

